

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ
của Trường Đại học Thủ Dầu Một**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 24/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thủ Dầu Một;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ban hành ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021, Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 06/2019/QĐ-HĐTr ngày 02/7/2019 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Thủ Dầu Một về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủ Dầu Một;

Căn cứ Quyết định số 741/QĐ-ĐHTDM ngày 21/6/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Thủ Dầu Một;

Xét đề nghị của Giám đốc Viện Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Thủ Dầu Một (có chương trình đào tạo của 11 ngành đào tạo đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2023 trở đi.

Điều 3. Giám đốc Viện Đào tạo Sau đại học, Giám đốc chương trình đào tạo thạc sĩ, Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐTr (để báo cáo);
- HT, PHT;
- Như Điều 3;
- Lưu: Vp, ĐTSĐH.



TS. Nguyễn Quốc Cường

Số	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Loại HP		Điều kiện		Đợt học/Học kỳ (dự kiến)
				Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành	
Kiến thức chung: 18TC (8 TC bắt buộc, 10 TC tự chọn có định hướng)										
1	KTC7001	Triết học	4	4	0	x				I
2	KTC7006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	4	0	x				I
3	KTC7012	Pháp luật kinh doanh	2	2	0	x				I
4	KTC7013	Kinh tế học quản lý	2	2	0	x				I
5	KTC7014	Thống kê kinh doanh	3	3	0	x				I
6	KTC7015	Kinh doanh quốc tế trong kỷ nguyên số	3	3	0	x				I
Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: 27 TC (trong đó 18 TC bắt buộc và 9 TC tự chọn)										

Số	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Loại HP		Điều kiện		Đợt học/Học Kỳ (dự kiến)
				Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành	
Kiến thức cơ sở ngành: 9 TC (trong đó 6 TC bắt buộc, 3 TC tự chọn)										
7	KETO7033	Kinh tế lượng	3	3	0	x				II
8	KETO7011	Lý thuyết kế toán	3	3	0	x				II
9	KETO7062	Thị trường tài chính và các chính sách tài chính trong giai đoạn hiện nay	3	3	0		x			II
10	KETO7048	Phân tích chính sách thuế	3	3	0		x			II
11	KETO7064	Đạo đức nghề nghiệp kế toán-kiểm toán	3	3	0		x			II
Kiến thức chuyên ngành: 18 TC (trong đó 12 TC bắt buộc, 6 TC tự chọn)										
12	KETO7057	Tổ chức hệ thống kế toán trong các đơn vị	3	3	0	x				III
13	KETO7039	Kế toán tài chính hiện đại	3	3	0	x				III
14	KETO7060	Phân tích báo cáo tài chính theo chuẩn mực IFRS	3	3	0	x				III
15	KETO7050	Kiểm toán báo cáo tài chính	3	3	0	x				III
16	KETO7040	Kế toán quản trị hiện đại	3	3	0		x			III
17	KETO7051	Kiểm soát nội bộ trong xu hướng mới	3	3	0		x			III
18	KETO7058	Kế toán quốc tế	3	3	0		x			III
19	KETO7065	Kế toán sáp nhập, mua lại và tái cấu trúc doanh nghiệp	3	3	0		x			III
20	KETO7066	Kế toán điều tra	3	3	0		x			III
Thực tập và tốt nghiệp: 15 TC (Bắt buộc)										
21	KETO7034	Thực tế chuyên môn trong môi trường quốc tế	3	0	3	x				IV
22	KETO7067	Thực tập	3	0	3	x				IV
23	KETO7ĐA	Đề án tốt nghiệp	9	0	9	x				IV
Tổng khối lượng học tập			60	45	15					

Lưu ý:

Ngoại ngữ, học viên tự tích lũy đạt chuẩn theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO****GIÁM ĐỐC**

PGS.TS. Bành Quốc Tuấn

GIÁM ĐỐC

PGS. TS. Nguyễn Thị Lê Hằng



KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ KHÓA 23

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-ĐHTDM ngày 13 tháng 10 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Tên chương trình đào tạo: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Trình độ đào tạo: THẠC SĨ

Mã số: 8 34 02 01

Loại hình đào tạo: CHÍNH QUY

1. Khối lượng học tập

Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Khối lượng học tập toàn khóa (Tín chỉ)	Kiến thức chung	Kiến thức giáo dục chuyên ngành		
				Kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức chuyên ngành	Thực tập và tốt nghiệp
Thạc sĩ	2 năm	60	18	12	15	15

2. Nội dung chương trình đào tạo

Số	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Loại HP		Điều kiện		Đợt học/Học kỳ (dự kiến)
				Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành	
Kiến thức chung: 18TC (8 TC bắt buộc, 10 TC tự chọn có định hướng)										
1	KTC7001	Triết học	4	4	0	x				I
2	KTC7006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	4	0	x				I
3	KTC7012	Pháp luật kinh doanh	2	2	0	x				I
4	KTC7013	Kinh tế học quản lý	2	2	0	x				I
5	KTC7014	Thống kê kinh doanh	3	3	0	x				I

Số	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Loại HP		Điều kiện		Đợt học/Học kỳ (dự kiến)
				Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành	
6	KTC7015	Kinh doanh quốc tế trong kỷ nguyên số	3	3	0	x				I
Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: 27 TC (trong đó 18 TC bắt buộc và 9 TC tự chọn)										
Kiến thức cơ sở ngành: 9 TC (trong đó 6 TC bắt buộc, 3 TC tự chọn)										
7	TCNH7011	Kinh tế lượng	3	3	0	x				II
8	TCNH7027	Phân tích và dự báo kinh tế	3	3	0	x				II
9	TCNH7031	Thị trường tài chính và các chính sách tài chính tiền tệ ngân hàng	3	3	0		x			II
10	TCNH7021	Phân tích chính sách thuế	3	3	0		x			II
11	TCNH7023	Kiểm soát nội bộ ngân hàng	3	3	0		x			II
12	TCNH7032	Chuẩn mực đạo đức trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng	3	3	0		x			II
Kiến thức chuyên ngành: 18 TC (trong đó 12 TC bắt buộc, 6 TC tự chọn)										
13	TCNH7012	Tài chính công	3	3	0	x				III
14	TCNH7019	Tài chính vi mô	3	3	0	x				III
15	TCNH7018	Quản trị ngân hàng trong điều kiện hội nhập và phát triển	3	3	0	x				III
16	TCNH7033	Công nghệ chuỗi khối và tiền mã hoá	3	3	0	x				III
17	TCNH7034	Ngân hàng đầu tư	3	3	0		x			III
18	TCNH7035	Ngân hàng bán lẻ	3	3	0		x			III
19	TCNH7036	Ngân hàng điện tử	3	3	0		x			III
20	TCNH7037	Rủi ro tín dụng và chính sách cho vay	3	3	0		x			III
21	TCNH7016	Tài chính hành vi	3	3	0		x			III
22	TCNH7038	Phân tích tài chính nâng cao	3	3	0		x			III
23	TCNH7039	Công cụ phái sinh và quản lý rủi ro	3	3	0		x			III
Thực tập và tốt nghiệp: 15 TC (Bắt buộc)										
24	TCNH7040	Thực tập	3	0	3	x				IV
25	TCNH7026	Thực tế chuyên môn trong môi trường quốc tế	3	0	3	x				IV

Số	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Loại HP		Điều kiện		Đợt học/Học kỳ (đợt kiến)
				Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành	
26	TCNH7ĐA	Đề án tốt nghiệp	9	0	9	x				IV
Tổng khối lượng học tập			60	45	15					

Lưu ý:

Ngoại ngữ, học viên tự tích lũy đạt chuẩn theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

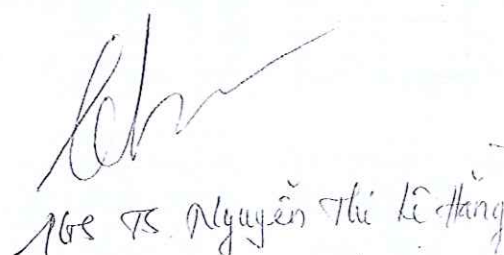
VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

GIÁM ĐỐC


PGS.TS. Bành Quốc Tuấn

GIÁM ĐỐC


PGS.TS. Nguyễn Thị Lệ Hằng





UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ KHÓA 23

(Ban hành kèm theo Quyết định số 120/QĐ-ĐHTDM ngày 13 tháng 10 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Tên chương trình đào tạo: KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

Trình độ đào tạo: THẠC SĨ

Mã số: 8 44 03 01

Loại hình đào tạo: CHÍNH QUY

1. Khối lượng học tập

Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Khối lượng học tập toàn khóa (Tín chỉ)	Kiến thức chung	Kiến thức giáo dục chuyên ngành		
				Kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức chuyên ngành	Thực tập và tốt nghiệp
Thạc sĩ	2 năm	60	18	12	15	15

2. Nội dung chương trình đào tạo

Số	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Loại HP		Điều kiện		Đợt học/Học kỳ (dự kiến)
				Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành	
Kiến thức chung: 18TC (8 TC bắt buộc, 10 TC tự chọn có định hướng)										
1	KTC7001	Triết học	4	4	0	x				I
2	KTC7006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	4	0	x				I
3	KTC7012MT	Ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu	2	2	0	x				I



4	KTC7013MT	Kinh tế môi trường	2	2	0	x				I
5	KTC7014MT	GIS và viễn thám ứng dụng	3	3	0	x				I
6	KTC7015MT	Độc chất môi trường ứng dụng	3	3	0	x				I
Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: 27 TC (trong đó 18 TC bắt buộc và 9 TC tự chọn)										
Kiến thức cơ sở ngành: 12 TC (trong đó 6 TC bắt buộc, 6 TC tự chọn)										
7	KHMT7016	Sinh thái môi trường ứng	3	3	0	x				II
8	KHMT7017	Phân tích và xử lý số liệu Môi trường	3	3	0	x				II
Chọn 2 trong số 4 học phần sau:										
9	KHMT7018	An toàn sức khỏe môi trường (HSE)	3	3	0		x			II
10	KHMT7019	Quản lý môi trường đô thị và KCN nâng cao	3	3	0		x			II
11	KHMT7020	Đánh giá tác động và rủi ro môi trường	3	3	0		x			II
12	KHMT7021	Công nghệ xử lý nước	3	3	0		x			II
Kiến thức chuyên ngành: 15 TC (trong đó 12 TC bắt buộc, 3 TC tự chọn)										
13	KHMT7022	Kinh tế tuần hoàn	3	3	0	x				III
14	KHMT7023	Nguyên lý quản lý tài nguyên môi trường	3	3	0	x				III
15	KHMT7024	Kỹ thuật xử lý môi trường và chất thải	3	3	0	x				III
16	KHMT7025	Quản lý chất thải	3	3	0	x				III
Chọn 1 trong số 3 học phần sau:										

17	KHMT7026	Quản lý dự án quốc tế	3	3	0		x			III
18	KHMT7027	Hóa môi trường nâng cao	3	3	0		x			III
19	KHMT7028	Tài nguyên nước và sử dụng hợp lý	3	3	0		x			III
Thực tập và tốt nghiệp: 15 TC (Bắt buộc)										
20	KHMT7029	Học phần thực tập thực tế trong môi trường doanh nghiệp	3	0	3		x			IV
21	KHMT7030	Thực tế chuyên môn trong môi trường quốc tế	3	0	3		x			IV
22	KHMT7ĐA	Đề án tốt nghiệp	9	0	9		x			IV
Tổng khối lượng học tập			60	45	15					

Lưu ý:

Ngoại ngữ, học viên tự tích lũy đạt chuẩn theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO****GIÁM ĐỐC****GIÁM ĐỐC**

PGS.TS. Bành Quốc Tuấn

Đào Minh Trung

**KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO THẠC SĨ KHÓA 23**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 202/QĐ-ĐHTDM ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Tên chương trình đào tạo: CÔNG TÁC XÃ HỘI

Trình độ đào tạo: THẠC SĨ

Mã số: 8 76 01 01

Loại hình đào tạo: CHÍNH QUY

1. Khối lượng học tập

Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Khối lượng học tập toàn khóa (Tín chỉ)	Kiến thức chung	Kiến thức giáo dục chuyên ngành		
				Kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức chuyên ngành	Thực tập và tốt nghiệp
Thạc sĩ	2 năm	60	18	12	15	15

2. Nội dung chương trình đào tạo

Số	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Loại HP		Điều kiện		Đợt học/Học kỳ (dự kiến)
				Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành	
Kiến thức chung: 18TC (8 TC bắt buộc, 10 TC tự chọn có định hướng)										
1	KTC7001	Triết học	4	4	0	x				I
2	KTC7006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	4	0	x				I
3	KTC7012XH	Những vấn đề của con người trong môi trường xã hội	2	2	0	x				I
4	KTC7007	Trách nhiệm xã hội	2	2	0	x				I
5	KTC7008	Tâm lý học	3	3	0	x				I
6	KTC7009	Số hóa	3	3	0	x				I
Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: 27 TC (trong đó 18 TC bắt buộc và 9 TC tự chọn)										



Kiến thức cơ sở ngành: 12 TC (trong đó 6 TC bắt buộc, 6 TC tự chọn)										
7	CTXH7035	Những vấn đề xã hội đương đại trong bối cảnh Toàn cầu hoá	3	3	0	x				II
8	CTXH7052	Chính sách công và chính sách xã hội	3	3	0	x				II
9	CTXH7039	Lý thuyết trong thực hành công tác xã hội	3	3	0		x			II
10	CTXH7051	Sử dụng phần mềm thống kê xử lý số liệu định lượng	3	3	0		x			II
11	CTXH7038	Quản trị công tác xã hội	3	3	0		x			II
12	CTXH7041	Gia đình và giới	3	3	0		x			II
Kiến thức chuyên ngành: 15 TC (trong đó 12 TC bắt buộc, 3 TC tự chọn)										
13	CTXH7044	Công tác xã hội tại các khu công nghiệp	3	3	0	x				III
14	CTXH7054	Công tác xã hội nhóm nâng cao	3	3	0	x				III
15	CTXH7045	Công tác xã hội trong trường học nâng cao	3	3	0	x				III
16	CTXH7052	Phương pháp đồng tham gia trong phát triển cộng đồng	3	3	0	x				III
17	CTXH7047	Công tác xã hội với trẻ em	3	3	0		x			III
18	CTXH7045	Công tác xã hội với các nhóm yếu thế	3	3	0		x			III
Thực tập và tốt nghiệp: 15 TC (Bắt buộc)										
19	CTXH7055	Thực tập công tác xã hội cá nhân	3	0	3	x				IV
20	CTXH7049	Thực tế chuyên môn trong môi trường quốc tế	3	0	3	x				IV
21	CTXH7ĐA	Đồ án tốt nghiệp	9	0	9	x				IV
Tổng khối lượng học tập			60	45	15					

Lưu ý:

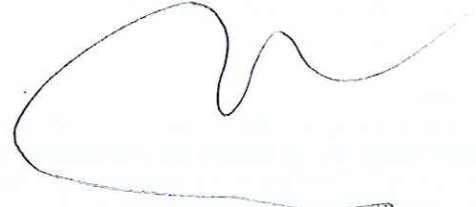
Ngoại ngữ, học viên tự tích lũy đạt chuẩn theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC
GIÁM ĐỐC



PGS.TS. Bành Quốc Tuấn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
GIÁM ĐỐC



TS. Lê Anh Vũ



Số	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Loại HP		Điều kiện		Đợt học/Học Kỳ (dự kiến)
				Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành	
Kiến thức chung: 18TC (8 TC bắt buộc, 10 TC tự chọn có định hướng)										
1	KTC7001	Triết học	4	4	0	x				I
2	KTC7006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	4	0	x		KTC7001		I
3	KTC7010	Phương pháp dạy học đại học	3	3	0	x				I
4	KTC7012NN	Academic writing	3	3	0	x				I
5	KTC7013NN	Advanced report writing	2	2	0	x		NNA7012		I
6	KTC7014NN	Theories of language learning	2	2	0	x				I
Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: 27 TC (trong đó 18 TC bắt buộc và 9 TC tự chọn)										
Kiến thức cơ sở ngành: 12 TC (trong đó 6 TC bắt buộc, 6 TC tự chọn)										

7	NNA7034	Linguistics P.G.	3	3	0	x			II
8	NNA7035	Applied linguistics	3	3	0	x		KTC7012NN KTC7013NN KTC7014NN NNA7034	II
Chọn 2 trong 6 học phần sau:									
9	NNA7015	Contrastive linguistics	3	3	0		x	KTC7006 NNA7034 NNA7035	II
10	NNA7037	Language awareness	3	3	0		x	NNA7034 NNA7035	II
11	NNA7040	Second language acquisition	3	3	0		x	NNA7034 NNA7035	II
12	NNA7036	Language and culture	3	3	0		x	NNA7034 NNA7035	II
13	NNA7038	Intercultural communication	3	3	0		x	NNA7034 NNA7035	II
14	NNA7051	Stylistics	3	3	0		x	NNA7034 NNA7035	II
Kiến thức chuyên ngành: 15 TC (trong đó 12 TC bắt buộc, 3 TC tự chọn)									
15	NNA7016	Discourse analysis	3	3	0	x		NNA7034 NNA7035	III
16	NNA7041	Pragmatics	3	3	0	x		NNA7016	III
17	NNA7042	Advanced English teaching methodologies	3	3	0	x		NNA7035	III
18	NNA7045	Advanced translation theories	3	3	0	x		NNA7016 NNA7034 NNA7035 NNA7041	III
Chọn 1 trong 6 học phần sau:									
19	NNA7046	Technology in language teaching	3	3	0		x	KTC7010 NNA7035 NNA7042	III
20	NNA7048	Materials for language teaching	3	3	0		x	KTC7010 NNA7035 NNA7042	III
21	NNA7049	Language testing and assessment	3	3	0		x	KTC7010 NNA7035 NNA7042	III
22	NNA7050	Literature in language teaching	3	3	0		x	KTC7010 NNA7035 NNA7042 NNA7051	III
23	NNA7039	Sociolinguistics	3	3	0		x	NNA7016	III

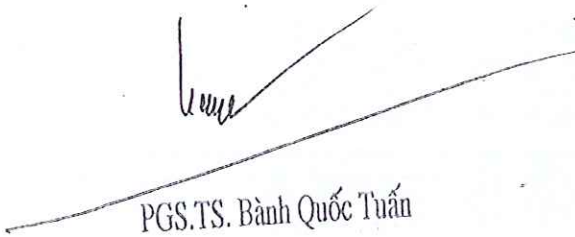
								NNA7041		
24	NNA7044	Literary analysis	3	3	0		x	NNA7016 NNA7041 NNA7051		III
Thực tập và tốt nghiệp: 15 TC (Bắt buộc)										
25	NNA7052	Professional internship 1	3	0	3		x	Tất cả các học phần bắt buộc		IV
26	NNA7043	Professional internship 2 (Internship in an international environment)	3	0	3		x	NNA7052		IV
27	NNA7ĐA	Graduation project	9	0	9		x	Tất cả các học phần		IV
Tổng khối lượng học tập			60	45	15					

Lưu ý:

Ngoại ngữ, học viên tự tích lũy đạt chuẩn theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC
GIÁM ĐỐC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
GIÁM ĐỐC


PGS.TS. Bành Quốc Tuấn


Trần Thanh Đức



KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ KHÓA 23

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1202/QĐ-ĐHTDM ngày 13 tháng 10 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Tên chương trình đào tạo: QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Trình độ đào tạo: THẠC SĨ

Mã số: 8 14 01 14

Loại hình đào tạo: CHÍNH QUY

1. Khối lượng học tập

Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Khối lượng học tập toàn khóa (Tín chỉ)	Kiến thức chung	Kiến thức giáo dục chuyên ngành		
				Kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức chuyên ngành	Thực tập và tốt nghiệp
Thạc sĩ	2 năm	60	18	12	15	15

2. Nội dung chương trình đào tạo

Số	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Loại HP		Điều kiện		Đợt học/Học kỳ (đợt kiến)
				Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành	
Kiến thức chung: 18TC (8 TC bắt buộc, 10 TC tự chọn có định hướng)										
1	KTC7001	Triết học	4	4		x				1
2	KTC7006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	4		x				1
3	KTC7007	Trách nhiệm xã hội	2	2		x				1
4	KTC7008	Tâm lý học	2	2		x				1
5	KTC7009	Số hóa	3	3		x				1
6	KTC7010	Phương pháp dạy học đại học	3	3		x				1

Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: 27 TC (trong đó 18 TC bắt buộc và 9 TC tự chọn)										
Kiến thức cơ sở ngành: 12 TC (trong đó 6 TC bắt buộc, 6 TC tự chọn)										
Các học phần bắt buộc										
7	QLGD7017	Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	3	3		x				II
8	QLGD7039	Xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường hiện đại	3	3		x				II
Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)										
10	QLGD7052	Quản lý nhà trường và cơ sở giáo dục	3	3			x			II
11	QLGD7025	Lập kế hoạch chiến lược trong trường học	3	3			x			II
12	QLGD7045	Lý luận tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục	3	3			x			II
13	QLGD7038	Kinh tế học giáo dục	3	3			x			II
Kiến thức chuyên ngành: 15 TC (trong đó 12 TC bắt buộc, 3 TC tự chọn)										
Các học phần bắt buộc										
14	QLGD7023	Khoa học dự báo trong giáo dục	3	3		x				III
15	QLGD7017	Quản lý chất lượng trong giáo dục	3	3		x				III
16	QLGD7010	Phát triển chương trình và tổ chức quá trình đào tạo	3	3		x				III
17	QLGD7025	Quản lý các nguồn lực trong giáo dục	3	3		x				III
Các học phần tự chọn (chọn 1 trong 3 học phần)										
18	QLGD7021	Quản lý sự thay đổi	3	3			x			III
19	QLGD7018	Xây dựng và quản lý dự án giáo dục	3	3			x			III

20	QLGD7036	Xu thế phát triển giáo dục Việt Nam và thế giới	3	3			x			III
Thực tập và tốt nghiệp: 15 TC (Bắt buộc)										
21	QLGD7055	Thực tế chuyên môn tại các cơ sở giáo dục ở trong nước	3		3	x				IV
22	QLGD7049	Thực tế chuyên môn trong môi trường quốc tế	3		3	x				IV
23	QLGD7ĐA	Đề án tốt nghiệp	9		9	x				IV
Tổng khối lượng học tập			60	45	15					

Lưu ý:

Ngoại ngữ, học viên tự tích lũy đạt chuẩn theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO****GIÁM ĐỐC****GIÁM ĐỐC**

PGS.TS. Bành Quốc Tuấn

TS. Đinh Thị Hồng Hạnh





**KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO THẠC SĨ KHÓA 23**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 122/QĐ-ĐHTDM ngày 13 tháng 10 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Tên chương trình đào tạo: **HỆ THỐNG THÔNG TIN**

Trình độ đào tạo: **THẠC SĨ**

Mã số: 8 48 01 04

Loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**

1. Khối lượng học tập

Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Khối lượng học tập toàn khóa (Tín chỉ)	Kiến thức chung	Kiến thức giáo dục chuyên ngành		
				Kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức chuyên ngành	Thực tập và tốt nghiệp
Thạc sĩ	2 năm	60	18	12	15	15

2. Nội dung chương trình đào tạo

Số	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Loại HP		Điều kiện		Đợt học/Học Kỳ (dự kiến)
				Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành	
Kiến thức chung: 18TC (8 TC bắt buộc, 10 TC tự chọn có định hướng)										
1	KTC7001	Triết học	4	4	0	x				1
2	KTC7006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	4	0	x				1
3	KTC7007	Trách nhiệm xã hội	2	2	0	x				1
4	KTC7012HT	Cơ sở toán của giải thuật	2	2	0	x				1
5	KTC7013HT	Một số giải pháp hệ thống thông tin trong	3	3	0	x				1



		Chuyển đổi số								
6	KTC7014HT	Phương pháp dạy học đại học	3	3	0	x				I
Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: 27 TC (trong đó 18 TC bắt buộc và 9 TC tự chọn)										
Kiến thức cơ sở ngành: 12 TC (trong đó 6 TC bắt buộc, 6 TC tự chọn)										
7	HTTT7013	Cơ sở lập trình phân tích dữ liệu	3	3	0	x				II
8	HTTT7014	Khai phá dữ liệu nâng cao	3	3	0	x				II
9	HTTT7015	Học máy nâng cao (*)	3	3	0		x			II
10	HTTT7017	Thị giác máy tính (*)	3	3	0		x			II
11	HTTT7031	Các hệ cơ sở dữ liệu nâng cao	3	3	0		x			II
12	HTTT7032	Điều khiển hệ thống	3	3	0		x			II
Kiến thức chuyên ngành: 15 TC (trong đó 12 TC bắt buộc, 3 TC tự chọn)										
13	HTTT7020	Phân tích dữ liệu lớn	3	3	0	x				III
14	HTTT7022	Phân tích dữ liệu phụ thuộc thời gian và dự báo	3	3	0	x				III
15	HTTT7027	Khai phá dữ liệu doanh nghiệp và xã hội	3	3	0	x				III
16	HTTT7029	Đồ án phân tích dữ liệu	3	3	0	x				III
17	HTTT7023	Trực quan hóa dữ liệu (*)	3	3	0		x			III
18	HTTT7033	Trí tuệ nhân tạo trong hệ thống thông tin	3	3	0		x			III
Thực tập và tốt nghiệp: 15 TC (Bắt buộc)										
19	HTTT7034	Thực tập hệ thống thông tin quản lý	3	0	3	x				IV
20	HTTT7028	Thực tế chuyên môn trong môi trường quốc tế	3	0	3	x				IV
21	HTTT7ĐA	Đề án tốt nghiệp	9	0	9	x				IV

Tổng khối lượng học tập	60	45	15					
-------------------------	----	----	----	--	--	--	--	--

Lưu ý:

Ngoại ngữ, học viên tự tích lũy đạt chuẩn theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



PGS.TS. Bành Quốc Tuấn



Hoàng Mạnh Hòa



**KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO THẠC SĨ KHÓA 23**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 102/QĐ-ĐHTDM ngày 13 tháng 10 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Tên chương trình đào tạo: **VĂN HỌC VIỆT NAM**

Trình độ đào tạo: **THẠC SĨ**

Mã số: 8 22 01 21

Loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**

1. Khối lượng học tập

Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Khối lượng học tập toàn khóa (Tín chỉ)	Kiến thức chung	Kiến thức giáo dục chuyên ngành		
				Kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức chuyên ngành	Thực tập và tốt nghiệp
Thạc sĩ	2 năm	60	18	12	15	15

2. Nội dung chương trình đào tạo

Số	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Loại HP		Điều kiện		Đợt học/Học kỳ (dự kiến)
				Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành	
Kiến thức chung: 18TC (8 TC bắt buộc, 10 TC tự chọn có định hướng)										
1	KTC7001	Triết học	4	4		x				I
2	KTC7006	Phương pháp nghiên cứu Khoa học	4	4		x				I
3	KTC7012VH	Tâm lý học Sáng tạo nghệ thuật	2	2		x				I
4	KTC7013VH	Liên văn bản trong các ngành KHXH&NV	2	2		x				I
5	KTC7014VH	Việt Nam trong môi	3	3		x				I

		quan hệ Đông Á thời trung đại								
6	KTC7015VH	Văn hoá đại chúng trong thời đại toàn cầu hoá	3	3		x				I
Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: 27 TC (trong đó 18 TC bắt buộc và 9 TC tự chọn)										
Kiến thức cơ sở ngành: 12 TC (trong đó 6 TC bắt buộc, 6 TC tự chọn)										
7	VHVN7028	Văn hóa học và văn học	3	3		x				II
8	VHVN7025	Lý luận - phê bình văn học Việt Nam hiện đại	3	3		x				II
9	VHVN7012	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam	3	3			x			II
10	VHVN7043	Sinh thái và văn học	3	3			x			II
11	VHVN7017	Văn học so sánh	3	3			x			II
12	VHVN7035	Thơ Thiền Đông Á	3	3			x			II
Kiến thức chuyên ngành: 15 TC (trong đó 12 TC bắt buộc, 3 TC tự chọn)										
13	VHVN7015	Tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến nay	3	3		x				III
14	VHVN7023	Mối quan hệ giữa văn học và báo chí Việt Nam	3	3		x				III
15	VHVN7021	Tiếp nhận văn học	3	3		x				III
16	VHVN7019	Ngôn ngữ với văn chương	3	3		x				III
17	VHVN7014	Tiến trình văn học Nam Bộ	3	3			x			III
18	VHVN7018	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	3	3			x			III
19	VHVN7022	Hậu hiện đại và văn học Việt Nam	3	3			x			III
20	VHVN7026	Chủ nghĩa tượng trưng, chủ nghĩa siêu thực và thơ hiện đại Việt Nam	3	3			x			III
21	VHVN7027	Thi pháp văn học VN hiện đại	3	3			x			III
22	VHVN7041	Chủ nghĩa hiện sinh trong văn học Việt Nam hiện đại	3	3			x			III

23	VHVN7042	Truyện ngắn nữ Việt Nam đương đại	3	3			x		III
24	VHVN7034	Phân tâm học và văn học Việt Nam	3	3			x		III
25	VHVN7036	Thơ văn xuôi Việt Nam hiện đại từ góc nhìn hệ hình	3	3			x		III
26	VHVN7045	Lý thuyết tự sự học	3	3			x		III
27	VHVN7046	Văn học Phật giáo Việt Nam thời Lý – Trần	3	3			x		III
Thực tập và tốt nghiệp: 15 TC (Bắt buộc)									
28	VHVN7038	Thực tế chuyên môn: Gặp gỡ, trao đổi, sinh hoạt học thuật với chuyên gia chuyên ngành tại Viện, Trung tâm, Trường Đại học	3		3		x		IV
29	VHVN7039	Thực tế chuyên môn trong môi trường quốc tế	3		3		x		IV
30	VHVN7ĐA	Đề án tốt nghiệp	9		9		x		IV
Tổng khối lượng học tập			60	45	15				

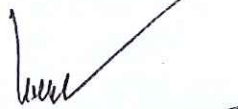
Lưu ý:

Ngoại ngữ, học viên tự tích lũy đạt chuẩn theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

GIÁM ĐỐC



PGS.TS. Bình Quốc Tuấn

GIÁM ĐỐC




**KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO THẠC SĨ KHÓA 23**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 122/QĐ-ĐHTDM ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Tên chương trình đào tạo: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Trình độ đào tạo: THẠC SĨ

Mã số: 8 34 01 01

Loại hình đào tạo: CHÍNH QUY

1. Khối lượng học tập

Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Khối lượng học tập toàn khóa (Tín chỉ)	Kiến thức chung	Kiến thức giáo dục chuyên ngành		
				Kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức chuyên ngành	Thực tập và tốt nghệ
Thạc sĩ	2 năm	60	18	12	15	15

2. Nội dung chương trình đào tạo

Số	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Loại HP		Điều kiện		Đợt học/Học kỳ (dự kiến)
				Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành	
Kiến thức chung: 18TC (18 TC bắt buộc)										
1	KTC7001	Triết học	4	4	0	x				I
2	KTC7006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	4	0	x				I
3	KTC7012QT	Chiến lược trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	2	2	0	x				I
4	KTC7013QT	Kinh tế số	3	3	0	x				I
5	KTC7014QT	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số	3	3	0	x				I
6	KTC7015QT	Phân tích dữ liệu trong kinh doanh	2	2	0	x				I
Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: 27 TC										

(trong đó 18 TC bắt buộc và 9 TC tự chọn)									
Kiến thức cơ sở ngành: 12 TC (trong đó 6 TC bắt buộc, 6 TC tự chọn)									
7	QTKD7031	Kinh tế lượng	3	3	0	x			II
8	QTKD7011	Kinh tế học quản lý	3	3	0	x			II
9	QTKD7034	Chính sách tài chính tiền tệ trong điều kiện hội nhập và phát triển	3	3	0		x		II
10	QTKD7038	Quản lý chiến lược và sản xuất	3	3	0		x		II
11	QTKD7039	Quản trị marketing trong hội nhập kinh tế quốc tế	3	3	0		x		II
12	QTKD7049	Các lý thuyết quản trị hiện đại	3	3	0		x		II
13	QTKD7050	Luật kinh tế	3	3	0		x		II
14	QTKD7052	Thẩm định và tài trợ dự án	3	3	0		x		II
Kiến thức chuyên ngành: 15 TC (trong đó 12 TC bắt buộc, 3 TC tự chọn)									
15	QTKD7042	Quản trị chất lượng trong thời kỳ hội nhập	3	3	0	x			III
16	QTKD7045	Quản trị chuỗi cung ứng	3	3	0	x			III
17	QTKD7053	Tài chính cho nhà quản trị	3	3	0	x			III
18	QTKD7054	Khởi nghiệp và Quản trị khởi nghiệp	3	3	0	x			III
19	QTKD7037	Tài chính quốc tế trong điều kiện hội nhập và phát triển	3	3	0		x		III
20	QTKD7041	Quản trị thương hiệu	3	3	0		x		III
21	QTKD7043	Kinh doanh quốc tế	3	3	0		x		III
22	QTKD7046	Digital Marketing	3	3	0		x		III
23	QTKD7051	Kế toán quản trị	3	3	0		x		III
24	QTKD7055	Phân tích báo cáo tài chính	3	3	0		x		III
25	QTKD7057	Quản trị nguồn nhân lực chiến lược	3	3	0		x		III
Thực tập và tốt nghiệp: 15 TC (Bắt buộc)									
26	QTKD7058	Thực tập doanh nghiệp	3	0	3	x			IV
27	QTKD7059	Thực tế chuyên môn trong môi trường quốc tế	3	0	3	x			IV
28	QTKD7ĐA	Đề án tốt nghiệp	9	0	9	x			IV

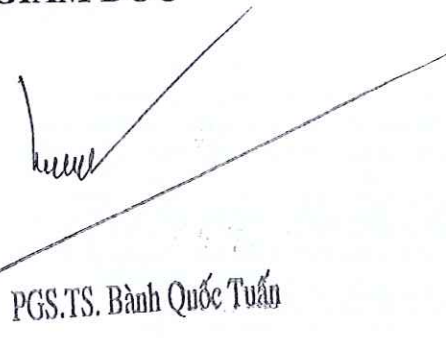
Tổng khối lượng học tập	60	45	15					
-------------------------	----	----	----	--	--	--	--	--

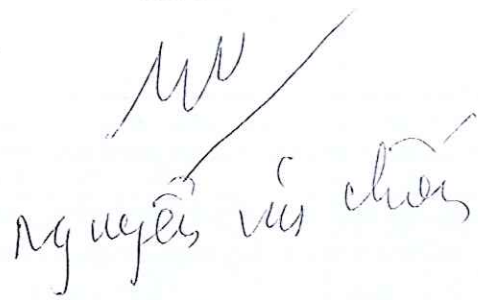
Lưu ý:

Ngoại ngữ, học viên tự tích lũy đạt chuẩn theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT
ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

**VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC
GIÁM ĐỐC**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
GIÁM ĐỐC**


PGS.TS. Bành Quốc Tuấn


Nguyễn Văn Chấn



**KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO THẠC SĨ KHÓA 23**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1202/QĐ-ĐHTDM ngày 13 tháng 10 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Tên chương trình đào tạo: **LUẬT KINH TẾ**

Trình độ đào tạo: **THẠC SĨ**

Mã số: 8 38 01 07

Loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**

1. Khối lượng học tập

Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Khối lượng học tập toàn khóa (Tín chỉ)	Kiến thức chung	Kiến thức giáo dục chuyên ngành		
				Kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức chuyên ngành	Thực tập và tốt nghệ
Thạc sĩ	2 năm	60	18	12	15	15

2. Nội dung chương trình đào tạo

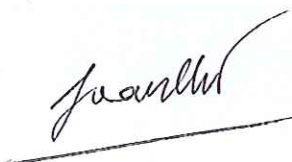
Số	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Loại HP		Điều kiện		Đợt học/Học kỳ (dự kiến)
				Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành	
Kiến thức chung: 18TC (8 TC bắt buộc, 10 TC tự chọn có định hướng)										
1	KTC7001	Triết học	4	4		x				1
2	KTC7006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	4		x				1
3	KTC7007	Trách nhiệm xã hội	2	2		x				1
4	KTC7010	Phương pháp dạy học đại học	3	3		x				1

5	KTC7012LU	Lý luận chuyên sâu về nhà nước	2	2		x				I
6	KTC7013LU	Xã hội học pháp luật	3	3		x				I
Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: 27 TC (trong đó 18 TC bắt buộc và 9 TC tự chọn)										
Kiến thức cơ sở ngành: 12 TC (trong đó 6 TC bắt buộc, 6 TC tự chọn)										
7	LKT7011	Pháp luật quốc tế hiện đại	3	3		x				II
8	LKT7026	Phương pháp so sánh Luật và phương pháp phân tích Luật	3	3		x				II
9	LKT7013	Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại	3	3			x			II
10	LKT7015	Pháp luật về mua bán hàng hoá quốc tế	3	3			x			II
11	LKT7017	Pháp luật về lao động trong kinh doanh	3	3			x			II
12	LKT7022	Pháp luật về sở hữu trí tuệ trong kinh doanh	3	3			x			II
Kiến thức chuyên ngành: 15 TC (trong đó 12 TC bắt buộc, 3 TC tự chọn)										
13	LKT7019	Pháp luật về tài chính và ngân hàng trong nền kinh tế thị trường	3	3		x				III
14	LKT7020	Pháp luật chuyên sâu về đầu tư	3	3		x				III
15	LKT7012	Pháp luật về quản trị công ty	3	3		x				III
16	LKT7018	Pháp luật chuyên sâu về thương mại hàng hoá, dịch vụ	3	3		x				III

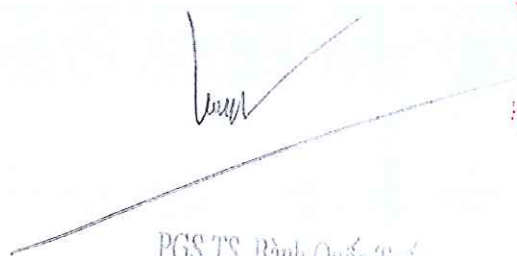
17	LKT7021	Pháp luật về thương mại điện tử	3	3			x			III
18	LKT7024	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	3	3			x			III
Thực tập và tốt nghiệp: 15 TC (Bắt buộc)										
19	LKT7027	Học phần thực tập tại cơ quan, tổ chức hoạt động liên quan pháp luật	3		3	x				IV
20	LKT7025	Thực tế chuyên môn trong môi trường quốc tế	3		3	x				IV
21	LKT7ĐA	Đề án tốt nghiệp	9		9	x				IV
Tổng khối lượng học tập			60	45	15					

Lưu ý:

Ngoại ngữ, học viên tự tích lũy đạt chuẩn theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**TS. GIÁM ĐỐC**


TS. Phan Văn Lý

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**GIÁM ĐỐC**


PGS.TS. Bành Quốc Tuấn

